



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09 – DN/HN)	10

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016.	
Hội đồng Quản trị	Ông Phùng Tuấn Hà Ông Vũ Tiến Dương Ông Phạm Quang Huy Bà Lê Thị Chiến Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Phan Khắc Vinh Ông Lê Anh Quốc Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Tổng giám đốc	Ông Vũ Tiến Dương Ông Bùi Anh Dũng Bà Phạm Thị Hồng Điệp Ông Nguyễn Thanh Tú Ông Phan Quang Tuấn Anh	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phùng Tuấn Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí và các công ty con ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2017, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Tổng Công ty phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2017. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 55.

Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có sự kiện nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trần
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0048-2017-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM6394
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2017

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.226.939.717.751	4.741.485.264.868
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.266.226.813.547	1.694.402.253.760
111	Tiền		197.762.814.003	388.862.253.760
112	Các khoản tương đương tiền		1.068.463.999.544	1.305.540.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		7.500.000.000	13.500.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	7.500.000.000	13.500.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.766.580.187.088	1.631.677.896.355
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.517.537.897.603	1.425.783.612.685
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	104.299.917.935	76.220.418.183
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	189.442.926.196	173.194.455.448
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(45.362.836.285)	(44.259.869.663)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		662.281.639	739.279.702
140	Hàng tồn kho	9	768.414.696.250	969.659.943.435
141	Hàng tồn kho		784.503.259.248	985.760.389.976
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.088.562.998)	(16.100.446.541)
150	Tài sản ngắn hạn khác		418.218.020.866	432.245.171.318
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		10.648.388.656	6.617.348.798
152	Thuế GTGT được khấu trừ		402.203.554.397	423.299.760.670
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	10(a)	5.366.077.813	2.328.061.850

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.478.330.829.611	1.485.521.151.402
210	Các khoản phải thu dài hạn		9.596.712.525	5.308.517.717
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	1.256.100.000
216	Phải thu dài hạn khác		9.596.712.525	4.052.417.717
220	Tài sản cố định		222.559.544.315	233.964.209.561
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	119.548.850.943	130.931.767.076
222	Nguyên giá		340.192.262.896	339.681.880.486
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(220.643.411.953)	(208.750.113.410)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	103.010.693.372	103.032.442.485
228	Nguyên giá		106.982.807.737	106.704.875.769
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.972.114.365)	(3.672.433.284)
230	Bất động sản đầu tư	12	891.843.195.123	915.227.460.670
231	Nguyên giá		934.841.178.219	934.696.415.019
232	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.997.983.096)	(19.468.954.349)
240	Tài sản dở dang dài hạn		101.488.912.428	77.085.251.139
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	101.488.912.428	77.085.251.139
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4	35.930.098.846	37.063.714.702
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	15.770.098.846	16.903.714.702
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	22.160.000.000	22.160.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		216.912.366.374	216.871.997.613
261	Chi phí trả trước dài hạn	14	202.184.622.495	201.267.567.590
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	189.110.129	189.110.129
269	Lợi thế thương mại	15	14.538.633.750	15.415.319.894
270	TỔNG TÀI SẢN		5.705.270.547.362	6.227.006.416.270

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2017 VND	31.12.2016 VND (Điều chỉnh lại– Thuyết minh 43)
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.972.122.827.106	4.582.547.844.658
310	Nợ ngắn hạn		3.534.668.228.869	4.162.315.961.176
311	Phải trả người bán ngắn hạn	16	1.002.608.589.010	1.446.414.809.155
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.223.057.361	19.037.977.620
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	10(b)	20.092.851.589	21.287.963.647
314	Phải trả người lao động		69.263.626.623	64.202.977.309
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	80.420.624.391	72.948.847.410
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18(a)	40.947.145.419	30.362.744.050
319	Phải trả ngắn hạn khác	19	86.061.552.911	140.627.818.410
320	Vay ngắn hạn	20(a)	2.156.979.293.922	2.302.634.027.522
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		64.071.487.643	64.798.796.053
330	Nợ dài hạn		437.454.598.237	420.231.883.482
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18(b)	88.636.363.643	102.350.533.942
337	Phải trả dài hạn khác	21	57.326.241.404	66.576.995.606
338	Vay dài hạn	20(b)	291.491.993.190	251.304.353.934
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.733.147.720.256	1.644.458.571.612
410	Vốn chủ sở hữu		1.733.147.720.256	1.644.458.571.612
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	866.001.240.000	866.001.240.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		866.001.240.000	866.001.240.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	133.918.052.614	133.918.052.614
414	Vốn khác của chủ sở hữu	24	56.740.087.775	56.740.087.775
415	Cổ phiếu quỹ	24	(35.523.322.342)	(35.523.322.342)
418	Quỹ đầu tư phát triển	24	172.453.174.126	172.453.174.126
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	339.451.908.337	270.142.492.969
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		261.568.850.094	126.460.602.490
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		77.883.058.243	143.681.890.479
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	200.106.579.746	180.726.846.470
440	TỔNG NGUỒN VỐN		5.705.270.547.362	6.227.006.416.270


Hà Văn Phương
Người lập


Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng


Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.750.628.901.118	4.891.969.487.105
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(53.943.713.566)	(93.478.046.253)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.696.685.187.552	4.798.491.440.852
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(4.340.941.649.706)	(4.463.236.735.530)
20	Lợi nhuận gộp	355.743.537.846	335.254.705.322
21	Doanh thu hoạt động tài chính	29.703.094.718	28.780.617.129
22	Chi phí tài chính	(53.527.642.187)	(43.978.377.477)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(49.849.271.347)	(38.179.184.198)
24	Phần lỗ trong công ty liên kết	(1.133.615.856)	(564.486.006)
25	Chi phí bán hàng	(120.982.453.502)	(121.238.516.760)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(93.742.861.960)	(67.733.974.194)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	116.060.059.059	130.519.968.014
31	Thu nhập khác	8.640.378.627	5.629.998.221
32	Chi phí khác	(3.649.258.503)	(7.868.752.408)
40	Lợi nhuận/ (lỗ) khác	4.991.120.124	(2.238.754.187)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	121.051.179.183	128.281.213.827
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(24.433.920.805)	(23.246.272.332)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	96.617.258.378	105.034.941.495
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	77.883.058.243	86.120.675.754
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	18.734.200.135	18.914.265.741
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	996



Hà Văn Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
Mã số	Thuyết minh	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	121.051.179.183	128.281.213.827
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	37 38.734.254.079	16.295.348.497
03	Các khoản dự phòng	37 1.091.083.079	(16.988.381.848)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	1.336.924
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(27.072.240.192)	(19.005.507.526)
06	Chi phí lãi vay	32 49.849.271.347	38.179.184.198
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	183.653.547.496	146.763.194.072
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(94.049.165.420)	102.594.653.618
10	Giảm hàng tồn kho	201.257.130.728	375.770.723.791
11	Giảm các khoản phải trả	(489.244.410.257)	(365.804.087.833)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(4.948.094.763)	3.015.829.215
14	Tiền lãi vay đã trả	(53.582.344.517)	(38.800.903.452)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	10 (27.551.806.956)	(28.707.015.785)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(9.473.271.145)	(11.733.324.125)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(293.938.414.834)	183.099.069.501
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(27.572.679.803)	(307.491.572.568)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	475.257.565	2.222.550.381
24	Chi đầu tư tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	6.000.000.000	-
27	Thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	-	15.066.138.995
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(21.097.422.238)	(290.202.883.192)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	25 1.589.773.000	22.850.000.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	39(b) 2.997.129.106.977	2.886.924.990.227
34	Chi trả nợ gốc vay	39(c) (3.102.596.201.321)	(2.808.574.019.826)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	26 (9.262.281.797)	(84.682.044.652)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(113.139.603.141)	16.518.925.749
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(428.175.440.213)	(90.584.887.942)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.694.402.253.760	1.461.210.798.980
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(1.336.924)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	1.266.226.813.547	1.370.624.574.114

Hà Văn Phương
Người lập

Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng

Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT
Ngày 14 tháng 8 năm 2017



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2017****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Công ty mẹ") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016. Công ty mẹ được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN").

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PET, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Hoạt động chính của Tổng Công ty (Công ty mẹ và các công ty con) bao gồm:

- Kinh doanh bán buôn các sản phẩm hạt nhựa, xơ sợi, sản lát;
- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị;
- Mua bán thiết bị viễn thông;
- Cung cấp vật tư, thiết bị chuyên ngành dầu khí;
- Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng;
- Kinh doanh dịch vụ, sản phẩm sinh hoạt đời sống cho các hoạt động của ngành dầu khí;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu LPG, chiết nạp ga;
- Phát triển và kinh doanh bất động sản;
- Quản lý bất động sản (tòa nhà, khách sạn, các công trình nhà ở); và
- Gia công linh kiện điện tử, thiết bị tin học và truyền thông.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 2.351 nhân viên (31 tháng 12 năm 2016: 2.375 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty có 14 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên kết trực tiếp và 1 công ty liên kết gián tiếp được trình bày như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tổng tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng tỷ lệ quyền sở hữu
I. Công ty con trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD")	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông	TP. HCM	80,02%	80,02%
2	Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")	Thương mại, dịch vụ	TP. HCM	60%	60%
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")	Cung cấp dịch vụ	Vũng Tàu	70%	70%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tổng tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng tỷ lệ quyền sở hữu
I. Công ty con trực tiếp (tiếp theo)					
4	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")	Thương mại, dịch vụ	Quảng Ngãi	99,79%	99,79%
5	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà	Hà Nội	78,61%	78,61%
6	Công ty TNHH Petrosetco - SSG ("PSSSG")	Kinh doanh bất động sản	TP. HCM	51%	51%
7	Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm	TP. HCM	55%	55%
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")	Bán lẻ điện thoại	TP. HCM	75%	72,74%
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (*)	Hỗ trợ vận tải	TP. HCM	44%	44%
10	Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")	Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi	TP. HCM	56%	56%
11	Công ty Cổ phần Công nghệ ASSA ("ASSA")	Gia công linh kiện điện tử và thiết bị truyền thông	TP.HCM	100%	100%
12	Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Cầu kiện Siêu trường Siêu trọng Petrosetco - Ale ("Petrosetco - Ale")	Vận tải và xếp dỡ cầu kiện siêu trường siêu trọng	TP.HCM	51%	51%
13	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("PST") (**)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	TP.HCM	100%	100%
14	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (**)	Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể	TP.HCM	100%	100%
II. Công ty con gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh")	Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng	TP.HCM	51%	40,81%
2	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang ("Nha Trang PST")	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	Nha Trang	100%	99,79%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tổng tỷ lệ quyền biểu quyết	Tổng tỷ lệ quyền sở hữu
III. Công ty liên kết trực tiếp					
1	Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Dịch vụ cho thuê văn phòng	Bà Rịa - Vũng Tàu	24%	24%
IV. Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (***)	Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa	Hà Nội	20%	16%

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại PSL chỉ là 44%, Công ty mẹ vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua đại diện trong Ban Giám đốc của PSL. Do đó Công ty mẹ kiểm soát PSL và PSL được trình bày và phân loại là công ty con của Công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(**) Theo các Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty quyết định giải thể PST và PSG kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2012. Hiện tại, PST và PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp và trong giai đoạn từ năm 2012 đến nay không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh.

(***) Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh trong nội bộ các công ty thành viên được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)****Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tổng Công ty không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tổng Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng kỳ lập báo cáo tài chính. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm (nếu có) và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.9 Đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào cuối năm, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao và hao mòn*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2% - 20%
Máy móc thiết bị	8% - 33%
Phương tiện vận tải	10% - 20%
Thiết bị quản lý	10% - 33%
Phần mềm máy tính	33%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không phải trích khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)***Khấu hao*

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Quyền sử dụng đất	10%
Nhà cửa, vật kiến trúc	3% - 20%
Trang thiết bị	10% - 33%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, tiền thuê kho trả trước. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí vô bình ga được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm phù hợp với quy định tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai".

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.19 Vốn chủ sở hữu**(a) Vốn cổ phần**

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

(c) Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành và được mua lại bởi chính Công ty mẹ, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

(d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

(e) Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa vào ngày chốt quyền nhận cổ tức đã được công bố.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tổng Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tổng Công ty thì Tổng Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi được ghi nhận khi được hưởng, được xác định dựa trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

(d) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

(e) Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vô bình ga

Doanh thu từ ký cược, ký quỹ vô bình ga được phân bổ từ số tiền ký cược, ký quỹ giá trị vô bình ga đã nhận từ khách hàng theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, tương ứng với cách thức phân bổ chi phí vô bình ga (Thuyết minh 2.13), theo hướng dẫn tại Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn về chế độ tài chính và thuế đối với cơ sở kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng chai".

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác.

2.27 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty hoặc các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty hoặc các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty hoặc các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại Việt Nam yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch HĐQT, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Tiền mặt	5.287.122.277	7.892.234.694
Tiền gửi ngân hàng	192.475.691.726	380.970.019.066
Các khoản tương đương tiền (*)	1.068.463.999.544	1.305.540.000.000
	<u>1.266.226.813.547</u>	<u>1.694.402.253.760</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng thương mại với tổng giá trị là 22 tỷ Đồng (Thuyết minh 39(a)) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay được cấp bởi ngân hàng thương mại cho Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp (Thuyết minh 16), một nhà thầu xây dựng của Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh, Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh, là các công ty con của Tổng Công ty.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Bao gồm các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5,6% đến 5,7%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5,6% đến 6%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30.6.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Giá trị sổ sách VND	Giá gốc VND	Giá trị sổ sách VND
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	15.770.098.846	14.359.957.249	16.050.446.622
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom	853.268.080	-	853.268.080	853.268.080
	<u>15.213.225.329</u>	<u>15.770.098.846</u>	<u>15.213.225.329</u>	<u>16.903.714.702</u>

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh 1.

Biến động trong đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.903.714.702	16.428.759.180
Tăng do đầu tư mới	-	853.268.080
Lỗ trong kỳ/năm	(1.133.615.856)	(378.312.558)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>15.770.098.846</u>	<u>16.903.714.702</u>

(c) Đầu tư vào đơn vị khác

	30.6.2017			31.12.2016		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)	2.000.000.000	(*)	(2.000.000.000)
Công ty TNHH Coolpad Việt Nam	20.160.000.000	(*)	-	20.160.000.000	(*)	-
	<u>22.160.000.000</u>	<u>(2.000.000.000)</u>		<u>22.160.000.000</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do các công ty này không phải là công ty niêm yết đại chúng.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba		
<i>Tổng Công ty Cổ phần Điện tử và Tin học Việt Nam</i>	108.496.059.685	110.341.725.392
<i>Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động</i>	75.738.255.939	37.687.183.365
<i>Công ty TNHH Kỹ thuật Icool</i>	72.210.248.974	121.214.494.359
<i>Các bên thứ ba khác</i>	1.042.203.434.860	1.045.586.820.267
	1.298.647.999.458	1.314.830.223.383
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b)(i))		
<i>Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro</i>	73.815.201.124	27.607.958.118
<i>Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn</i>	33.064.030.915	32.045.013.639
<i>Các bên liên quan khác</i>	112.010.666.106	51.300.417.545
	218.889.898.145	110.953.389.302
	1.517.537.897.603	1.425.783.612.685

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Tân Liên Phát</i>	42.662.223.802	42.025.456.603
<i>Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hàng hải và Dầu Cừu Long</i>	17.243.250.000	-
<i>Itel Mobile Limited</i>	9.645.782.803	6.612.510.000
<i>Các bên thứ ba khác</i>	33.397.651.772	27.582.451.580
	102.948.908.377	76.220.418.183
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b)(v))	1.351.009.558	-
	104.299.917.935	76.220.418.183

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu từ chiết khấu thương mại được hưởng	59.405.396.671	66.412.185.181
Phải thu lãi tiền gửi	2.195.870.121	7.572.079.938
Phải thu khác từ nhà cung cấp	81.646.798.073	79.819.833.522
Các khoản phải thu khác	46.194.861.331	19.390.356.807
	<u>189.442.926.196</u>	<u>173.194.455.448</u>

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

30.6.2017			
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn Ngày
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	86.363.045.981	41.000.209.696	(45.362.836.285)
	<u>86.363.045.981</u>	<u>41.000.209.696</u>	<u>(45.362.836.285)</u>
31.12.2016			
Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Số ngày quá hạn Ngày
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	69.673.553.721	25.413.684.058	(44.259.869.663)
	<u>69.673.553.721</u>	<u>25.413.684.058</u>	<u>(44.259.869.663)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

30.6.2017		31.12.2016	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	90.606.320.896	-	33.931.135.537
Nguyên vật liệu tồn kho	1.351.409.647	-	1.792.014.813
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.743.483.513	-	2.505.719.355
Chi phí SXKD dở dang	454.547.282	-	469.936.562
Hàng hóa	617.120.124.195	(16.088.562.998)	844.153.414.096
Thành phẩm	325.602.370	-	2.596.848
Hàng gửi đi bán	72.901.771.345	-	102.905.572.765
	<u>784.503.259.248</u>	<u>(16.088.562.998)</u>	<u>985.760.389.976</u>
			<u>(16.100.446.541)</u>

Tổng Công ty đã thế chấp một phần giá trị hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 20).

9 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.100.446.541	30.086.714.085
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 30, 37)	(11.883.543)	(14.346.225.198)
Tăng do mua công ty con gián tiếp	-	359.957.654
Số dư cuối kỳ/năm	16.088.562.998	16.100.446.541

10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**(a) Thuế phải thu Nhà nước**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.006.920.315	1.083.452.440
Thuế thu nhập cá nhân	599.362.077	613.448.058
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	2.894.820.042	455.167.122
Các khoản thuế khác	864.975.379	175.994.230
	5.366.077.813	2.328.061.850

(b) Thuế phải nộp Nhà nước

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND (Đã điều chỉnh – Thuyết minh 43)
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.093.356.702	5.060.854.446
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.569.052.443	14.763.470.719
Thuế thu nhập cá nhân	1.430.442.444	1.455.661.282
Các khoản thuế khác	-	7.977.200
	20.092.851.589	21.287.963.647

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong kỳ của các khoản thuế phải thu Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017		Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2017	
	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	Phân loại lại VND	Phải thu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.083.452.440	-	-	(245.859.321)	169.327.196	1.006.920.315
Thuế thu nhập cá nhân	613.448.058	-	-	(613.448.058)	599.362.077	599.362.077
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	455.167.122	-	-	-	2.439.652.920	2.894.820.042
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	175.994.230	-	-	(175.994.230)	864.975.379	864.975.379
	2.328.061.850	-	-	(1.035.301.609)	4.073.317.572	5.366.077.813

Tình hình biến động trong kỳ của các khoản thuế phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017		Trong kỳ		Tại ngày 30.6.2017	
	Phải nộp (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 43) VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số đã cân trừ VND	Phân loại lại VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.060.854.446	741.039.803.335	(170.043.965.952)	(571.402.988.047)	2.439.652.920	7.093.356.702
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.763.470.719	24.433.920.805	(27.551.806.956)	(245.859.321)	169.327.196	11.569.052.443
Thuế thu nhập cá nhân	1.455.661.282	10.585.916.857	(10.597.049.714)	(613.448.058)	599.362.077	1.430.442.444
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	7.977.200	18.694.526.943	(19.391.485.292)	(175.994.230)	864.975.379	-
	21.287.963.647	794.754.167.940	(227.584.307.914)	(572.438.289.656)	4.073.317.572	20.092.851.589

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	98.775.127.871	105.314.513.695	121.943.249.525	13.648.989.395	339.681.880.486
Mua trong kỳ	162.717.100	803.310.000	1.470.039.818	226.041.714	2.662.108.632
Thanh lý, nhượng bán	-	(145.500.000)	(2.006.226.222)	-	(2.151.726.222)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	98.937.844.971	105.972.323.695	121.407.063.121	13.875.031.109	340.192.262.896
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	52.180.777.751	67.120.235.558	76.855.077.439	12.594.022.662	208.750.113.410
Khấu hao trong kỳ	2.294.323.266	5.772.326.054	5.953.729.434	8.479.354	14.028.858.108
Thanh lý, nhượng bán	-	(129.333.344)	(2.006.226.221)	-	(2.135.559.565)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	54.475.101.017	72.763.228.268	80.802.580.652	12.602.502.016	220.643.411.953
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	46.594.350.120	38.194.278.137	45.088.172.086	1.054.966.733	130.931.767.076
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	44.462.743.954	33.209.095.427	40.604.482.469	1.272.529.093	119.548.850.943

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 100 tỷ Đồng (31 tháng 12 năm 2016: 84,1 tỷ Đồng).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	101.988.494.434	4.716.381.335	106.704.875.769
Mua trong kỳ	-	277.931.968	277.931.968
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	101.988.494.434	4.994.313.303	106.982.807.737
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	3.672.433.284	3.672.433.284
Khấu hao trong kỳ	-	299.681.081	299.681.081
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	-	3.972.114.365	3.972.114.365
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	101.988.494.434	1.043.948.051	103.032.442.485
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	101.988.494.434	1.022.198.938	103.010.693.372

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2,3 tỷ Đồng (31 tháng 12 năm 2016: 1,9 tỷ Đồng).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Trang thiết bị VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.120.000.000	727.299.868.660	201.276.546.359	934.696.415.019
Tăng trong kỳ	-	-	144.763.200	144.763.200
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	6.120.000.000	727.299.868.660	201.421.309.559	934.841.178.219
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	1.428.000.000	11.110.909.433	6.930.044.916	19.468.954.349
Khấu hao trong kỳ	-	13.454.612.269	10.074.416.478	23.529.028.747
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.428.000.000	24.565.521.702	17.004.461.394	42.997.983.096
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	4.692.000.000	716.188.959.227	194.346.501.443	915.227.460.670
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	4.692.000.000	702.734.346.958	184.416.848.165	891.843.195.123

Tổng Công ty không thu thập được thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở để so sánh giá trị hợp lý nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư chủ yếu bao gồm:

- Nhà cửa, vật kiến trúc và các trang thiết bị liên quan đến khu nhà ở tại Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn ("Dự án Nghi Sơn") được Công ty mẹ xây dựng và cho thuê.
- Quyền sử dụng đất liên quan đến khu đất sở hữu bởi PSMT đang được sử dụng để cho thuê.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư của dự án Nghi Sơn được thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 20).

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Dự án khu dân cư 41D Vũng Tàu	64.232.954.199	40.840.408.691
Dự án Cape Pearl	36.311.185.250	35.300.069.469
Các dự án khác	944.772.979	944.772.979
	<u>101.488.912.428</u>	<u>77.085.251.139</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	77.085.251.139	133.979.477.868
Xây dựng cơ bản trong kỳ/năm	24.403.661.289	612.348.211.927
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(669.242.438.656)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>101.488.912.428</u>	<u>77.085.251.139</u>

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Chi phí thuê văn phòng (*)	104.131.455.886	106.519.112.192
Chi phí vô bình ga	60.464.603.965	61.430.299.515
Các khoản khác	37.588.562.644	33.318.155.883
	<u>202.184.622.495</u>	<u>201.267.567.590</u>

14 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	201.267.567.590	202.166.255.334
Tăng trong kỳ/năm	11.313.728.382	24.454.671.133
Phân bổ trong kỳ/năm	(10.396.673.477)	(25.353.358.877)
Số dư cuối kỳ/năm	202.184.622.495	201.267.567.590

(*) Đây là khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") để thuê văn phòng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ năm 2010.

15 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.415.319.894	-
Tăng trong kỳ/năm	-	15.427.708.216
Phân bổ trong kỳ/năm (Thuyết minh 34, 37)	(876.686.144)	(12.388.322)
Số dư cuối kỳ/năm	14.538.633.750	15.415.319.894

Chi tiết số dư lợi thế thương mại được trình bày như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Nha Trang PST	-	111.494.894
Bình Minh	14.538.633.750	15.303.825.000
	14.538.633.750	15.415.319.894

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam</i>		
<i>Thái Nguyên</i>	133.656.990.500	354.845.181.900
<i>Dell Global B.V. (Singapore Branch)</i>	77.009.387.575	68.611.680.700
<i>Microsoft Regional Sales Corporation</i>	53.680.469.478	48.915.388.511
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp</i>		
<i>(Thuyết minh 3)</i>	40.761.733.214	79.430.928.503
<i>Các bên thứ ba khác</i>	286.891.603.340	417.241.682.366
	<u>592.000.184.107</u>	<u>969.044.861.980</u>
Bên liên quan (Thuyết minh 40(b)(ii))		
<i>PVN</i>	289.535.134.467	280.990.702.572
<i>Công ty TNHH Một thành viên Lọc Hóa Dầu</i>		
<i>Bình Sơn</i>	120.319.408.279	193.502.091.457
<i>Các bên liên quan khác</i>	753.862.157	2.877.153.146
	<u>410.608.404.903</u>	<u>477.369.947.175</u>
	<u>1.002.608.589.010</u>	<u>1.446.414.809.155</u>

Tổng Công ty không có nghi ngờ nào về khả năng hoàn trả đầy đủ các khoản nợ khi đến hạn.
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty không có khoản phải trả nào quá hạn thanh toán.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Chi phí phải trả liên quan đến dự án Nghi Sơn		
<i>(Thuyết minh 12)</i>	51.354.061.934	58.025.439.685
Chi phí thuê kho và vận chuyển	2.043.415.365	799.741.877
Chi phí lãi vay	5.989.496.859	2.909.169.834
Giá vốn trích trước	7.164.300.000	-
Các khoản khác	13.869.350.233	11.214.496.014
	<u>80.420.624.391</u>	<u>72.948.847.410</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước (Thuyết minh 40(b)(vi)) (*)	27.272.727.273	27.272.727.273
Các khoản khác	13.674.418.146	3.090.016.777
	<u>40.947.145.419</u>	<u>30.362.744.050</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Doanh thu nhận trước (Thuyết minh 40(b)(vii)) (*)	88.636.363.643	102.272.727.275
Các khoản khác	-	77.806.667
	<u>88.636.363.643</u>	<u>102.350.533.942</u>

(*) Đây là khoản tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn để cho thuê khu nhà ở và cung cấp dịch vụ phục vụ cho Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12).

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 26)	12.343.099.834	20.833.461.631
Các khoản phải trả khác cho đại lý, khách hàng	11.991.373.573	79.089.029.187
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 40(b)(iv))	520.948.947	-
Các khoản khác	61.206.130.557	40.705.327.592
	<u>86.061.552.911</u>	<u>140.627.818.410</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Trong kỳ				Phân loại từ vay dài hạn VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
	Tại ngày 1.1.2017 VND	Vay mới VND	Trả nợ vay VND			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	703.425.816.764	920.808.515.977	(968.778.792.083)	-		655.455.540.658
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	131.721.834.387	359.967.177.594	(131.721.834.387)	-		359.967.177.594
Ngân hàng TMCP Quân Đội	354.194.312.228	494.271.165.557	(585.545.698.850)	-		262.919.778.935
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	459.311.395.137	501.011.070.913	(614.272.277.895)	-		346.050.188.155
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	6.306.716.126	-	-		6.306.716.126
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	362.940.406.297	377.509.774.134	(511.669.583.103)	-		228.780.597.328
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	20.345.236.005	91.171.703.010	(31.516.939.015)	-		80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	25.000.000.000	-	(25.000.000.000)	-		-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	53.349.172.995	49.496.915.490	(53.349.172.995)	-		49.496.915.490
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam	99.840.601.711	99.766.038.900	(99.840.601.711)	-		99.766.038.900
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam	122.228.000	-	(122.228.000)	-		-
Ngân hàng TMCP Á Châu	17.196.790.006	25.348.936.249	(42.545.726.255)	-		-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	9.610.139.621	-	-		9.610.139.621
Vay các cá nhân (i)	57.090.000.000	7.600.000.000	(27.690.000.000)	-		37.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii) (Thuyết minh 20(b))	18.096.233.992	5.111.621.000	(9.344.557.027)	7.762.903.150		21.626.201.115
	<u>2.302.634.027.522</u>	<u>2.947.979.774.571</u>	<u>(3.101.397.411.321)</u>	<u>7.762.903.150</u>		<u>2.156.979.293.922</u>

20 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**(a) Vay ngắn hạn (tiếp theo)**

- (i) Khoản vay tín chấp với các cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và chịu lãi suất 12%/năm. Các khoản vay này không xác định thời hạn trả nợ.

Số dư các khoản vay từ các ngân hàng thương mại, được thực hiện dưới hình thức vay ngắn hạn, hợp đồng hạn mức tín dụng hoặc phát hành tín dụng thư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, tổng giá trị của các cam kết bảo lãnh tín dụng mà Công ty mẹ bảo lãnh cho các công ty con là 4.085 tỷ Đồng (Thuyết minh 41(b)) và PSD bảo lãnh cho Bình Minh là 20 tỷ Đồng (Thuyết minh 41(b)). Ngoài ra, các khoản vay này còn được đảm bảo bằng một phần giá trị hàng tồn kho, các khoản phải thu và tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 3). Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do các ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo từng thời kỳ do các ngân hàng công bố.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Trong kỳ		Phân loại sang vay ngắn hạn VND	Tại ngày 30.6.2017 VND
		Vay vốn VND	Trả nợ vay VND		
Ngân hàng TMCP Á Châu	1.198.790.000	-	(1.198.790.000)	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu (ii)	250.105.563.934	49.149.332.406	-	(7.762.903.150)	291.491.993.190
	251.304.353.934	49.149.332.406	(1.198.790.000)	(7.762.903.150)	291.491.993.190

(ii)

Khoản vay với Ngân hàng TMCP Á Châu có hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố. Khoản vay nhằm mục đích tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12). Khoản vay này có thời hạn vay là 9 năm và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn; quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất; các khoản phải thu, quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn và 5.345.200 cổ phiếu của PSA sở hữu bởi Công ty mẹ.

Chi phí lãi vay của khoản vay liên quan đến Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12) trước khi Dự án đi vào hoạt động được vốn hóa vào bất động sản đầu tư. Từ tháng 10 năm 2016, sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào hoạt động, chi phí lãi vay được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 18), bên đi thuê của Dự án.

21 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (*)	7.030.627.285	7.030.627.285
Ký quỹ, ký cược vô bình ga	35.604.668.446	37.653.017.593
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.718.589.946	12.254.177.404
Các khoản khác	4.972.355.727	9.639.173.324
	<u>57.326.241.404</u>	<u>66.576.995.606</u>

(*) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu liên quan đến hợp đồng thuê đất, số tiền thuê đất hàng năm phải trả sẽ dựa trên thông báo của Kho bạc Nhà nước Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

22 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	<u>189.110.129</u>	<u>189.110.129</u>

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng	Năm tài chính
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30.6.2017	31.12.2016
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	189.110.129	1.203.512.630
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	(1.014.402.501)
Số dư cuối kỳ/năm (*)	<u>189.110.129</u>	<u>189.110.129</u>

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

22 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)**(b) Các khoản lỗ tính thuế mà không được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính của các công ty con. Tuy nhiên, Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại này vì khả năng các công ty con có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 VỐN CỔ PHẦN**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2017		31.12.2016	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	86.600.124	-	86.600.124	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.600.124	-	86.600.124	-

Công ty mẹ chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ.

23 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 18 ngày 23 tháng 5 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 866.001.240.000 Đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty mẹ như sau:

	30.6.2017		31.12.2016	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	209.738.510.000	24,22	209.738.510.000	24,22
Các cổ đông khác	656.262.730.000	75,78	656.262.730.000	75,78
	<u>866.001.240.000</u>	<u>100</u>	<u>866.001.240.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	846.001.240.000	-	846.001.240.000
Cổ phiếu mới phát hành	20.000.000.000	-	20.000.000.000
	<u>866.001.240.000</u>	<u>-</u>	<u>866.001.240.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	866.001.240.000	-	866.001.240.000
	<u>866.001.240.000</u>	<u>-</u>	<u>866.001.240.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	866.001.240.000	-	866.001.240.000
	<u>866.001.240.000</u>	<u>-</u>	<u>866.001.240.000</u>

Mệnh giá: 10.000 Đồng/cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

24 TÍNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 43)	Cổ phiếu quỹ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	846.001.240.000	133.918.052.614	56.740.087.775	173.203.515.481	239.260.494.367	(35.523.322.342)	1.413.600.067.895
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	143.681.890.479	-	143.681.890.479
Phát hành cổ phiếu cho nhân viên	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	(767.832.647)	767.832.647	-	-
Tạm trích quỹ trong năm 2016	-	-	-	17.491.292	(20.545.440.224)	-	(20.527.948.932)
Cổ tức bổ sung năm 2015	-	-	-	-	(51.960.074.400)	-	(51.960.074.400)
Tạm ứng cổ tức năm 2016	-	-	-	-	(41.062.209.900)	-	(41.062.209.900)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	866.001.240.000	133.918.052.614	56.740.087.775	172.453.174.126	270.142.492.969	(35.523.322.342)	1.463.731.725.142
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	77.883.058.243	-	77.883.058.243
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(8.573.642.875)	-	(8.573.642.875)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	866.001.240.000	133.918.052.614	56.740.087.775	172.453.174.126	339.451.908.337	(35.523.322.342)	1.533.041.140.510

(*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi phần lớn là phần trích quỹ của Công ty mẹ. Theo Nghị quyết số 14/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 của Công ty mẹ đã được thông qua với số tiền là 7.940.578.037 Đồng.

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2017, Tổng Công ty đã ra thông báo về việc chi trả cổ tức năm 2016 lần 2 bằng tiền mặt, theo đó tỷ lệ chi trả cổ tức là 10% vốn cổ phần, trị giá 86.600.124.000 Đồng và ngày chốt quyền cuối cùng là ngày 19 tháng 7 năm 2017 (Thuyết minh 42).

25 CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Chi tiết của cổ đông không kiểm soát như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 43)
Vốn góp của chủ sở hữu	180.340.175.225	178.750.402.225
Cổ phiếu quỹ	(795.000.000)	(795.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	7.080.808.161	7.080.808.161
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.480.596.360	(4.309.363.916)
	<u>200.106.579.746</u>	<u>180.726.846.470</u>

Biến động trong lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 43)
Số dư đầu kỳ/năm	180.726.846.470	157.365.807.173
Tăng vốn trong kỳ/năm	1.589.773.000	25.740.000.000
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông không kiểm soát trong kỳ/năm	18.734.200.135	23.295.836.314
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(172.319.859)	(1.544.581.672)
Cổ tức đã chia	(771.920.000)	(26.864.040.345)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	(795.000.000)
Tăng do mua lại công ty con gián tiếp	-	3.528.825.000
	<u>200.106.579.746</u>	<u>180.726.846.470</u>

26 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2017 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2016 VND
Số dư đầu kỳ/năm	20.833.461.631	34.158.820.320
Cố tức phải trả trong kỳ/năm	771.920.000	119.886.324.644
Cố tức đã chi trả bằng tiền trong kỳ/năm	(9.262.281.797)	(133.211.683.333)
Số dư cuối kỳ/năm	12.343.099.834	20.833.461.631

27 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2017	31.12.2016
Ngoại tệ các loại :		
- USD	136.837	1.190.756
- EUR	278	332
- GBP	205	205

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý là 17.918.448.762 Đồng.
Trong nửa đầu năm 2017 không có phát sinh thêm nợ khó đòi đã xử lý.

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông Công ty mẹ	77.883.058.242	86.120.675.754
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(1.357.100.319)	(990.440.849)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	76.525.957.923	85.130.234.905
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	86.600.124	85.450.953
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	884	996

(*) Theo Nghị quyết số 14/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2017, quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2017 sẽ được tạm trích dựa trên 6% lợi nhuận sau thuế của báo cáo tài chính riêng năm 2017 của Công ty mẹ.

29 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	4.109.102.009.240	4.335.334.739.439
Doanh thu cung cấp dịch vụ	641.526.891.878	556.634.747.666
	4.750.628.901.118	4.891.969.487.105
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(33.858.101.211)	(44.474.448.965)
Giảm giá bán hàng	(9.151.360.977)	(20.742.327.228)
Hàng bán bị trả lại	(10.934.251.378)	(28.261.270.060)
	(53.943.713.566)	(93.478.046.253)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán hàng	4.055.158.295.674	4.241.155.135.913
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	641.526.891.878	557.336.304.939
	4.696.685.187.552	4.798.491.440.852

30 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.793.141.764.513	3.992.267.622.205
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (*)	547.811.768.736	482.188.970.239
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(11.883.543)	(11.219.856.914)
	<u>4.340.941.649.706</u>	<u>4.463.236.735.530</u>

(*) Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp bao gồm chi phí lãi vay với số tiền là 13.636.834.876 Đồng (Thuyết minh 37), liên quan đến Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 12) sau khi Dự án Nghi Sơn đưa vào sử dụng được hoàn trả bởi Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 5) là bên đi thuê của Dự án Nghi Sơn.

31 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.613.149.283	19.569.993.532
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.778.057.631	4.175.287.556
Tiền lãi phạt thanh toán chậm, chiết khấu thanh toán	-	4.781.830.117
Doanh thu tài chính khác	311.887.804	253.505.924
	<u>29.703.094.718</u>	<u>28.780.617.129</u>

32 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí lãi vay	49.849.271.347	38.179.184.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.332.644.734	1.793.756.817
Các chi phí tài chính khác	2.345.726.106	4.005.436.462
	<u>53.527.642.187</u>	<u>43.978.377.477</u>

33 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí lương	43.348.705.070	45.120.774.774
Chi phí vận chuyển	8.423.132.063	19.289.050.373
Chi phí quảng cáo	1.195.592.636	9.057.107.509
Chi phí khấu hao	976.630.408	1.129.890.021
Chi phí thuê kho	5.944.696.463	3.355.785.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.169.028.732	10.116.457.985
Chi phí khác	39.924.668.130	33.169.450.615
	<u>120.982.453.502</u>	<u>121.238.516.760</u>

34 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí lương	38.885.578.923	26.877.014.839
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.616.550.534	20.321.177.762
Chi phí khấu hao	4.226.477.336	4.613.370.728
Chi phí quản lý (Thuyết minh 40(a)(iv))	2.641.029.483	2.621.425.494
Trích lập dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi	1.102.966.622	(5.768.524.934)
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 15)	876.686.144	-
Chi phí khác	29.393.572.918	19.069.510.305
	<u>93.742.861.960</u>	<u>67.733.974.194</u>

35 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu nhập từ ký cược, ký quỹ vỏ bình ga	2.932.760.189	2.570.400.293
Lãi do thanh lý tài sản	6.018.068	954.629.982
Tiền phạt thu được	459.090.909	142.017.673
Thu nhập khác	5.242.509.461	1.962.950.273
	8.640.378.627	5.629.998.221
Chi phí khác		
Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	1.410.367.883	7.070.934.467
Phạt thuế	1.678.692.819	1.581.862
Chi phí khác	560.197.801	796.236.079
	3.649.258.503	7.868.752.408
Lợi nhuận/(lỗ) khác	4.991.120.124	(2.238.754.187)

36 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017	30.6.2016
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	121.051.179.183	128.281.213.827
Thuế tính ở thuế suất 20%	24.210.235.837	25.656.242.765
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.803.165.854)	(3.390.413.856)
Chi phí không được khấu trừ	911.203.804	571.710.507
Dự phòng (thừa)/thiếu thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	(59.691.848)	1.173.557.913
Lỗi không tính thuế	1.175.338.866	509.717.419
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(1.274.542.416)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	24.433.920.805	23.246.272.332
Trong đó, bao gồm:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	24.433.920.805	23.246.272.332

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho giai đoạn 6 tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

37 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.990.711.222.374	4.159.644.577.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	222.951.466.917	246.144.953.142
Chi phí nhân công	189.002.855.109	176.150.426.816
Chi phí khấu hao	37.857.567.935	16.295.348.497
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh 15)	876.686.144	-
Chi phí lãi vay (Thuyết minh 30)	13.636.834.876	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ khó đòi	1.102.966.622	(5.768.524.934)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(11.883.543)	(11.219.856.914)
Các chi phí khác	103.522.376.007	70.962.302.777
	<u>4.559.650.092.441</u>	<u>4.652.209.226.484</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
	Hàng điện tử và điện gia dụng VND	Vật tư thiết bị ngành dầu khí và các ngành khác VND	Kinh doanh hạt nhựa, xơ sợi và phân phối ga VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	3.214.071.043.786	236.292.149.914	616.995.949.752	4.696.685.187.552
Giá vốn	(3.013.589.998.486)	(179.843.127.898)	(600.681.413.399)	(4.340.941.649.706)
Lợi nhuận gộp	200.481.045.300	56.449.022.016	16.314.536.353	355.743.537.846
	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016			
	Hàng điện tử và điện gia dụng VND	Vật tư thiết bị ngành dầu khí và các ngành khác VND	Kinh doanh hạt nhựa, xơ sợi và phân phối ga VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	3.377.966.428.864	267.404.999.829	601.565.219.908	4.798.491.440.852
Giá vốn	(3.171.911.575.649)	(225.978.705.269)	(580.864.772.773)	(4.463.236.735.530)
Lợi nhuận gộp	206.054.853.215	41.426.294.560	20.700.447.135	335.254.705.322

39 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)**(a) Các khoản tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Các khoản tương đương tiền trị giá 22 tỷ Đồng do Tổng Công ty nắm giữ được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng bảo lãnh được trình bày ở Thuyết minh 3.

(b) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Vay theo kế ước thông thường	2.997.129.106.977	2.886.924.990.227

(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.102.596.201.321	2.808.574.019.826

40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”), sở hữu 24,22% vốn điều lệ của Công ty mẹ (Thuyết minh 23(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2017 VND	30.6.2016 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
PVN	64.426.425.383	76.697.467.519
Các bên liên quan của PVN	26.841.630.615	98.631.324.494
Các công ty liên kết	72.101.477.799	328.485.880.821
	163.369.533.797	503.814.672.834

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2017	30.6.2016
		VND	VND
ii)	Mua hàng hóa và dịch vụ		
	PVN	8.131.038.696	22.387.979.537
	Các bên liên quan của PVN	581.513.485.846	287.889.476.748
	Các công ty liên kết	89.333.682	20.848.182
		<u>589.733.858.224</u>	<u>310.298.304.467</u>
iii)	Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
	Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.329.934.432</u>	<u>2.264.809.250</u>
iv)	Các giao dịch khác		
	Cổ tức đã trả cho PVN	-	12.584.310.600
	Chi phí quản lý đã trả cho PVN (Thuyết minh 34)	<u>2.641.029.483</u>	<u>2.621.425.494</u>
(b)	Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan		
		30.6.2017	31.12.2016
		VND	VND
i)	Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5)		
	PVN	28.284.664.279	4.783.741.086
	Các bên liên quan của PVN	190.605.233.866	106.169.648.216
		<u>218.889.898.145</u>	<u>110.953.389.302</u>
ii)	Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16)		
	PVN	289.535.134.467	280.990.702.572
	Các bên liên quan của PVN	121.073.270.436	196.379.244.603
		<u>410.608.404.903</u>	<u>477.369.947.175</u>
iii)	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
	Các bên liên quan của PVN	<u>11.356.897.176</u>	<u>-</u>

40 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19)		
PVN	488.846.947	-
Các bên liên quan của PVN	32.102.000	
	<u>520.948.947</u>	<u>-</u>
v) Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các bên liên quan của PVN	<u>1.351.009.558</u>	<u>-</u>
vi) Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Thuyết minh 18(a))		
Các bên liên quan của PVN	<u>27.272.727.273</u>	<u>27.272.727.273</u>
vii) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Thuyết minh 18(b))		
Các bên liên quan của PVN	<u>88.636.363.643</u>	<u>102.272.727.275</u>

41 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty mẹ đã ký hợp đồng thuê đất với Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn. Mức tối thiểu mà Công ty mẹ phải trả trong tương lai như sau:

	30.6.2017 VND	31.12.2016 VND
Trên 5 năm	<u>54.191.290.810</u>	<u>54.191.290.810</u>

(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (gọi tắt là các "Bên cho vay") cấp cho các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 4.085 tỷ Đồng (Thuyết minh 20(a)). Theo đó, Công ty mẹ có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho các Bên cho vay trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

41 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết bảo lãnh tín dụng (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, PSD có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại cấp cho Bình Minh với tổng hạn mức bảo lãnh là 20 tỷ Đồng (Thuyết minh 20(a)). Theo đó, PSD có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Ngân hàng trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.

(c) Cam kết khác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty mẹ có một hợp đồng bảo lãnh với một ngân hàng thương mại với giá trị bảo lãnh là 150 tỷ Đồng nhằm mục đích bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước nhận từ Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn (Thuyết minh 12) thông qua việc cần trừ vào doanh thu ghi nhận hàng tháng từ Dự án Nghi Sơn.

42 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Vào ngày 6 tháng 7 năm 2017, Tổng Công ty đã ra thông báo về chi trả cổ tức năm 2016 lần 2 bằng tiền mặt, theo đó tỷ lệ chi trả cổ tức là 10% vốn cổ phần, trị giá 86.600.124.000 Đồng và ngày chốt quyền cuối cùng là ngày 19 tháng 7 năm 2017 (Thuyết minh 24). Vào ngày 8 tháng 8 năm 2017, số cổ tức này đã được thanh toán.

43 TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM TRƯỚC

Tổng Công ty đã trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất năm trước để điều chỉnh một số sai sót kế toán mà Tổng Công ty đã phát hiện trong quá trình soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm nay. Khoản điều chỉnh chủ yếu liên quan đến khoản truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 và năm 2015 của công ty thành viên. Ảnh hưởng của việc trình bày lại được trình bày như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Theo báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh VND	Số liệu trình bày lại VND
300	NỢ PHẢI TRẢ	4.579.147.052.293	3.400.792.365	4.582.547.844.658
310	Nợ ngắn hạn	4.158.915.168.811	3.400.792.365	4.162.315.961.176
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17.887.171.282	3.400.792.365	21.287.963.647
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.647.859.363.977	(3.400.792.365)	1.644.458.571.612
410	Vốn chủ sở hữu	1.647.859.363.977	(3.400.792.365)	1.644.458.571.612
421	LNST chưa phân phối	272.012.928.770	(1.870.435.801)	270.142.492.969
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	128.331.038.291	(1.870.435.801)	126.460.602.490
429	Lợi ích cổ đông thiểu số	182.257.203.034	(1.530.356.564)	180.726.846.470
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	6.227.006.416.270	-	6.227.006.416.270

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2017.



Hà Văn Phương
Người lập



Nguyễn Thị Thanh
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Chủ tịch HĐQT

